

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐƯỢC
CÔNG NHẬN ĐẠT KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
Cập nhật đến ngày 01/10/2023

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được (Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)						
				QĐ công nhận của Sở GDĐT				Năm được công nhận		
				Số QĐ	D	M	Y	CĐ1	CĐ2	CĐ3
	288	288	288					1	193	93
1	MN Hoàng Công Chất, xã Noong Hẹt	MN	Điện Biên	21	11	1	2023			2023
2	MN Số 1 xã Na Tông	MN	Điện Biên	31	20	1	2020		2020	
3	MN số 2 xã Thanh Yên	MN	Điện Biên	350	17	6	2022			2022
4	MN xã Hẹ Muông	MN	Điện Biên	1317	7	11	2022		2022	
5	MN xã Mường Nhà	MN	Điện Biên	31	20	1	2020		2020	
6	MN xã Na Ư	MN	Điện Biên	2254	7	7	2020		2020	
7	MN xã Noong Hẹt	MN	Điện Biên	350	17	6	2022		2022	
8	MN xã Noong Luống	MN	Điện Biên	3186	6	11	2020		2020	
9	MN xã Núa Ngam	MN	Điện Biên	3564	18	12	2019		2019	
10	MN xã Pa Thom	MN	Điện Biên	3269	4	12	2020		2020	
11	MN xã Pom Lót	MN	Điện Biên	3186	6	11	2020		2020	
12	MN xã Phu Luông	MN	Điện Biên	2254	7	7	2020		2020	
13	MN xã Sam Mứn	MN	Điện Biên	21	11	1	2023			2023
14	MN xã Thanh Chăn	MN	Điện Biên	3564	18	12	2019			2019
15	MN xã Thanh Hưng	MN	Điện Biên	350	17	6	2022			2022
16	MN xã Thanh Luông	MN	Điện Biên	1317	7	11	2022			2022
17	MN xã Thanh Nưa	MN	Điện Biên	3269	4	12	2020			2020
18	MN xã Thanh Xương	MN	Điện Biên	2753	25	11	2021		2021	
19	PTDTBT TH xã Mường Nhà	TH	Điện Biên	21	11	1	2023			2023
20	PTDTBT TH số 1 xã Na Tông	TH	Điện Biên	1841	20	4	2021		2021	
21	PTDTBT TH xã Mường Lói	TH	Điện Biên	1626	8	2	2021		2021	
22	TH xã Thanh Yên	TH	Điện Biên	84	7	2	2022			2022
23	TH số 2 xã Thanh Xương	TH	Điện Biên	2753	25	11	2021			2021
24	PTDTBT TH xã Mường Pồn	TH	Điện Biên	84	7	2	2022		2022	
25	TH xã Noong Hẹt	TH	Điện Biên	84	7	2	2022			2022
26	TH xã Noong Luống	TH	Điện Biên	31	20	1	2020			2020
27	TH xã Núa Ngam	TH	Điện Biên	1841	20	4	2021		2021	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được (Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)						
				QĐ công nhận của Sở GDĐT				Năm được công nhận		
								CD1	CD2	CD3
28	TH xã Pom Lót	TH	Điện Biên	2753	25	11	2021			2021
29	TH xã Thanh Chăn	TH	Điện Biên	1317	7	11	2022			2022
30	TH xã Thanh Hưng	TH	Điện Biên	31	20	1	2020			2020
31	TH Yên Cang, xã Sam Mứn	TH	Điện Biên	21	11	1	2023		2023	
32	PTDTBT TH và THCS xã Phu Luông	TH-THCS	Điện Biên	1626	8	2	2021		2021	
33	PTDTBT THCS xã Mường Nhà	THCS	Điện Biên	3269	4	12	2020			2020
34	THCS xã Núa Ngam	THCS	Điện Biên	21	11	1	2023			2023
35	TH&THCS xã Na U'	TH-THCS	Điện Biên	350	17	6	2022		2022	
36	TH&THCS xã Pa Thơm	TH-THCS	Điện Biên	3564	18	12	2019		2019	
37	THCS xã Mường Pồn	THCS	Điện Biên	3564	18	12	2019		2019	
38	THCS xã Pom Lót	THCS	Điện Biên	21	11	1	2023			2023
39	THCS xã Thanh An	THCS	Điện Biên	1317	7	11	2022			2022
40	THCS xã Thanh Chăn	THCS	Điện Biên	21	11	1	2023			2023
41	THCS xã Thanh Hưng	THCS	Điện Biên	1317	7	11	2022			2022
42	THCS xã Thanh Luông	THCS	Điện Biên	3269	4	12	2020			2020
43	THCS xã Thanh Xương	THCS	Điện Biên	1317	7	11	2022			2022
44	PTDTNT THPT h.Điện Biên	THPT	Điện Biên	31	20	1	2020			2020
45	THPT huyện Điện Biên	THPT	Điện Biên	21	11	1	2023		2023	
46	THPT Mường Nhà	THPT	Điện Biên	21	11	1	2023		2023	
47	THPT Thanh Nưa	THPT	Điện Biên	31	20	1	2020		2020	
48	MN Na Phát	MN	Điện Biên Đông	431	12	7	2023		2023	
49	MN Pá vạt	MN	Điện Biên Đông	2254	7	7	2020		2020	
50	MN Pu Nhi	MN	Điện Biên Đông	84	7	2	2022		2022	
51	MN Phình Giàng	MN	Điện Biên Đông	84	7	2	2022		2022	
52	MN Sao Mai	MN	Điện Biên Đông	431	12	7	2023		2023	
53	MN thị trấn Điện Biên Đông	MN	Điện Biên Đông	431	12	7	2023		2023	
54	PTDTBT TH Chua Ta	TH	Điện Biên Đông	2254	7	7	2020		2020	
55	PTDTBT-TH Mường Luân	TH	Điện Biên Đông	2753	25	11	2021		2021	
56	PTDTBT-TH Mường Tinh	TH	Điện Biên Đông	84	7	2	2022		2022	
57	PTDTBT-TH Nong U	TH	Điện Biên Đông	1317	7	11	2022		2022	
58	PTDTBT TH Xam Măn	TH	Điện Biên Đông	21	11	1	2023		2023	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được (Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)						
				QĐ công nhận của Sở GDĐT				Năm được công nhận		
								CD1	CD2	CD3
59	PTDTBT THCS Chiềng Sơ	THCS	Điện Biên Đông	350	17	6	2022		2022	
60	PTDTBT TH và THCS Na Son xã Na Son	TH-THCS	Điện Biên Đông	1626	8	2	2021		2021	
61	PTDTBT THCS Sa Dung	THCS	Điện Biên Đông	2254	7	7	2020		2020	
62	PTDTBT THCS Tà Dình	THCS	Điện Biên Đông	1626	8	2	2021		2021	
63	PTHDBT THCS Pú Hồng	THCS	Điện Biên Đông	31	20	1	2020			2020
64	PTDTBT THCS Phi Nhừ	THCS	Điện Biên Đông	21	11	1	2023		2023	
65	PTDTBT THCS Phình Giàng	THCS	Điện Biên Đông	431	12	7	2023		2023	
66	THCS thị trấn Điện Biên Đông	THCS	Điện Biên Đông	3436	8	11	2019			2019
67	MN Ảng Cang	MN	Mường Ảng	3436	8	11	2019		2019	
68	MN Ảng Tở	MN	Mường Ảng	3436	8	11	2019		2019	
69	MN Búng Lao	MN	Mường Ảng	350	17	6	2022		2022	
70	MN Hoa Hồng	MN	Mường Ảng	3436	8	11	2019		2019	
71	MN Hua Nguống	MN	Mường Ảng	350	17	6	2022		2022	
72	MN Nặm Lịch	MN	Mường Ảng	431	12	7	2023		2023	
73	MN Ngồi Cáy	MN	Mường Ảng	2254	7	7	2020		2020	
74	MN Xuân Lao	MN	Mường Ảng	1626	8	2	2021		2021	
75	PTDTBT TH Ảng Tở	TH	Mường Ảng	2753	25	11	2021		2021	
76	PTDTBT TH Bản Bua	TH	Mường Ảng	2753	25	11	2021		2021	
77	TH Ảng Cang	TH	Mường Ảng	2753	25	11	2021		2021	
78	TH Ảng Nưa	TH	Mường Ảng	724	28	4	2022		2022	
79	TH Búng Lao	TH	Mường Ảng	214	27	4	2023		2023	
80	TH Hua Nguống	TH	Mường Ảng	724	28	4	2022			2022
81	TH Mường Đăng	TH	Mường Ảng	31	20	1	2020		2020	
82	TH Nặm Lịch	TH	Mường Ảng	214	27	4	2023		2023	
83	TH Ngồi Cáy	TH	Mường Ảng	2254	7	7	2020		2020	
84	TH thị trấn Mường Ảng	TH	Mường Ảng	724	28	4	2022			2022
85	TH Xuân Lao	TH	Mường Ảng	1626	8	2	2021		2021	
86	THCS Ảng Cang	THCS	Mường Ảng	21	11	1	2023		2023	
87	THCS Ảng Nưa	THCS	Mường Ảng	21	11	1	2023		2023	
88	THCS Ảng Tở	THCS	Mường Ảng	3436	8	11	2019		2019	
89	THCS Búng Lao	THCS	Mường Ảng	3436	8	11	2019		2019	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được (Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)						
				QĐ công nhận của Sở GDĐT				Năm được công nhận		
								CD1	CD2	CD3
90	THCS Mường Đăng	THCS	Mường Ảng	31	20	1	2020		2020	
91	THCS Ngòi Cáy	THCS	Mường Ảng	21	11	1	2023		2023	
92	THCS thị trấn Mường Ảng	THCS	Mường Ảng	350	17	6	2022			2022
93	THCS Xuân Lao	THCS	Mường Ảng	2663	25	10	2021		2021	
94	PTDTNT THPT h.Mường Ảng	THPT	Mường Ảng	2254	7	7	2020			2020
95	THPT Búng Lao	THPT	Mường Ảng	21	11	1	2023		2023	
96	THPT Mường Ảng	THPT	Mường Ảng	3269	4	12	2020		2020	
97	MN Hừa Ngải	MN	Mường Chà	2254	7	7	2020		2020	
98	MN Ma Thì Hồ	MN	Mường Chà	21	11	1	2023		2023	
99	MN Mường Anh	MN	Mường Chà	21	11	1	2023		2023	
100	MN Nậm Nèn	MN	Mường Chà	350	17	6	2022		2022	
101	MN Sa Lông	MN	Mường Chà	2254	7	7	2020		2020	
102	MN số 1 Mường Mươn	MN	Mường Chà	2254	7	7	2020		2020	
103	MN số 1 Na Sang	MN	Mường Chà	3564	18	12	2019		2019	
104	MN số 1 Sá Tổng	MN	Mường Chà	3564	18	12	2019		2019	
105	MN số 2 Na Sang	MN	Mường Chà	2663	25	10	2021		2021	
106	MN thị trấn Mường Chà	MN	Mường Chà	21	11	1	2023		2023	
107	PTDTBT TH Huổi Lèng	TH	Mường Chà	31	20	1	2020		2020	
108	PTDTBT TH Hừa Ngải	TH	Mường Chà	31	20	1	2020		2020	
109	PTDTBT TH Ma Thì Hồ	TH	Mường Chà	1841	20	4	2021		2021	
110	PTDTBT TH Mường Anh	TH	Mường Chà	2254	7	7	2020		2020	
111	PTDTBT TH Nậm He	TH	Mường Chà	84	7	2	2022		2022	
112	PTDTBT TH Nậm Nèn	TH	Mường Chà	31	20	1	2020		2020	
113	PTDTBT TH Sa Lông	TH	Mường Chà	84	7	2	2022		2022	
114	PTDTBT TH số 1 Na Sang	TH	Mường Chà	214	27	4	2023			2023
115	PTDTBT TH số 2 Na Sang	TH	Mường Chà	2254	7	7	2020		2020	
116	TH Thị trấn Mường Chà	TH	Mường Chà	1841	20	4	2021			2021
117	PTDTBT THCS Huổi Lèng	THCS	Mường Chà	2254	7	7	2020		2020	
118	PTDTBT THCS Hừa Ngải	THCS	Mường Chà	3564	18	12	2019		2019	
119	PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	THCS	Mường Chà	2254	7	7	2020		2020	
120	PTDTBT THCS Mường Mươn	THCS	Mường Chà	2254	7	7	2020			2020

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được (Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)						
				QĐ công nhận của Sở GDĐT				Năm được công nhận		
								CD1	CD2	CD3
121	PTDTBT THCS Sa Long	THCS	Mường Chà	2254	7	7	2020		2020	
122	TH và THCS Mường Tùng	TH-THCS	Mường Chà	350	17	6	2022		2022	
123	THCS Mường Anh	THCS	Mường Chà	350	17	6	2022		2022	
124	THCS Nậm Nền	THCS	Mường Chà	350	17	6	2022		2022	
125	THCS Thị trấn Mường Chà	THCS	Mường Chà	3564	18	12	2019		2019	
126	PTDTNT THPT h.Mường Chà	THPT	Mường Chà	31	20	1	2020		2020	
127	MN Chung Chải	MN	Mường Nhé	1841	20	4	2021		2021	
128	MN Leng Su Sìn	MN	Mường Nhé	1841	20	4	2021		2021	
129	MN Mường Nhé	MN	Mường Nhé	1841	20	4	2021		2021	
130	MN Mường Toong	MN	Mường Nhé	1841	20	4	2021		2021	
131	PTDTBT TH Nậm Kè số 2	TH	Mường Nhé	2254	7	7	2020		2020	
132	PTDTBT TH Trần Văn Thọ	TH	Mường Nhé	31	20	1	2020		2020	
133	PTDTBT TH Nậm Pồ	TH	Mường Nhé	21	11	1	2023		2023	
134	PTDTBT THCS Mường Nhé	THCS	Mường Nhé	724	28	4	2022		2022	
135	PTDTBT THCS Mường Toong	THCS	Mường Nhé	2254	7	7	2020		2020	
136	PTDTNT THPT h.Mường Nhé	THPT	Mường Nhé	31	20	1	2020		2020	
137	MN Chà Cang	MN	Nậm Pồ	3186	6	11	2020		2020	
138	MN Chà Nưa	MN	Nậm Pồ	2254	7	7	2020		2020	
139	MN Chà Tở	MN	Nậm Pồ	31	20	1	2020		2020	
140	MN Nà Búng	MN	Nậm Pồ	2753	25	11	2021		2021	
141	MN Na Cô Sa	MN	Nậm Pồ	31	20	1	2020		2020	
142	MN Nậm Chua	MN	Nậm Pồ	214	27	4	2023		2023	
143	MN Phìn Hồ	MN	Nậm Pồ	214	27	4	2023		2023	
144	MN Si Pa Phìn	MN	Nậm Pồ	31	20	1	2020		2020	
145	PTDTBT TH Chà Tở	TH	Nậm Pồ	1841	20	4	2021		2021	
146	PTDTBT TH Nà Hỳ	TH	Nậm Pồ	84	7	2	2022		2022	
147	PTDTBT TH Nà Khoa	TH	Nậm Pồ	3186	6	11	2020		2020	
148	PTDTBT TH Pa Tần	TH	Nậm Pồ	2254	7	7	2020		2020	
149	PTDTBT TH Phìn Hồ	TH	Nậm Pồ	1841	20	4	2021		2021	
150	PTDTBT TH Si Pa Phìn	TH	Nậm Pồ	84	7	2	2022		2022	
151	PTDTBT THCS Chà Cang	THCS	Nậm Pồ	1626	8	2	2021		2021	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được (Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)						
				QĐ công nhận của Sở GDĐT				Năm được công nhận		
								CD1	CD2	CD3
152	PTDTBT THCS Chà Tở	THCS	Nậm Pồ	2254	7	7	2020		2020	
153	PTDTBT THCS Nà Búng	THCS	Nậm Pồ	1626	8	2	2021		2021	
154	PTDTBT THCS Nà Hỳ	THCS	Nậm Pồ	2254	7	7	2020			2020
155	PTDTBT THCS Nà Khoa	THCS	Nậm Pồ	1626	8	2	2021		2021	
156	PTDTBT THCS Nậm Khăn	TH-THCS	Nậm Pồ	431	12	7	2023	2023		
157	PTDTBT THCS Phìn Hồ	THCS	Nậm Pồ	1626	8	2	2021		2021	
158	THCS Chà Nưa	THCS	Nậm Pồ	724	28	4	2022		2022	
159	MN Hoa Ban	MN	Tủa Chùa	1932	26	5	2021		2021	
160	MN Lao Xả Phình	MN	Tủa Chùa	350	17	6	2022		2022	
161	MN Mường Đun	MN	Tủa Chùa	1932	26	5	2021		2021	
162	MN Sơn Ca	MN	Tủa Chùa	2254	7	7	2020		2020	
163	MN Tả Phìn	MN	Tủa Chùa	21	11	1	2023		2023	
164	MN Tủa Thàng Số 2	MN	Tủa Chùa	2254	7	7	2020		2020	
165	MN thị trấn Tủa Chùa	MN	Tủa Chùa	1932	26	5	2021		2021	
166	PTDTBT TH Kim Đồng	TH	Tủa Chùa	2254	7	7	2020			2020
167	PTDTBT TH Mường Báng	TH	Tủa Chùa	2254	7	7	2020		2020	
168	PTDTBT TH Tả Sìn Thàng	TH	Tủa Chùa	350	17	6	2022		2022	
169	PTDTBT TH Tủa Thàng Số 1	TH	Tủa Chùa	2753	25	11	2021		2021	
170	TH Tủa Thàng Số 2	TH	Tủa Chùa	2753	25	11	2021		2021	
171	TH thị trấn Tủa Chùa	TH	Tủa Chùa	1317	7	11	2022			2022
172	PTDTBT THCS Mường Đun	THCS	Tủa Chùa	1317	7	11	2022		2022	
173	PTDTBT THCS Sính Phình	THCS	Tủa Chùa	1317	7	11	2022		2022	
174	PTDTBT THCS Tả Phìn	THCS	Tủa Chùa	1317	7	11	2022		2022	
175	PTDTBT THCS Tủa Thàng	THCS	Tủa Chùa	2254	7	7	2020		2020	
176	PTDTBT THCS Trung Thu	THCS	Tủa Chùa	2663	25	10	2021		2021	
177	THCS Mường Báng	THCS	Tủa Chùa	2663	25	10	2021			2021
178	THCS thị trấn Tủa Chùa	THCS	Tủa Chùa	350	17	6	2022			2022
179	PTDTNT THPT h.Tủa Chùa	THPT	Tủa Chùa	3436	8	11	2019		2019	
180	THCS-THPT Tả Sìn Thàng	THCS-THPT	Tủa Chùa	3436	8	11	2019		2019	
181	THPT Tủa Chùa	THPT	Tủa Chùa	3436	8	11	2019		2019	
182	MN Bình Minh	MN	Tuần Giáo	350	17	6	2022			2022

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được (Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)						
				QĐ công nhận của Sở GDĐT				Năm được công nhận		
								CD1	CD2	CD3
183	MN Chiềng Sinh	MN	Tuần Giáo	350	17	6	2022			2022
184	MN Hoa Ban	MN	Tuần Giáo	1932	26	5	2021		2021	
185	MN Họa Mi	MN	Tuần Giáo	2663	25	10	2021			2021
186	MN Mùn Chung	MN	Tuần Giáo	2254	7	7	2020			2020
187	MN Mường Mùn	MN	Tuần Giáo	2663	25	10	2021		2021	
188	MN Mường Thín	MN	Tuần Giáo	431	12	7	2023		2023	
189	MN Nà Sáy	MN	Tuần Giáo	2254	7	7	2020		2020	
190	MN Nậm Dìn	MN	Tuần Giáo	350	17	6	2022		2022	
191	MN Pú Nhung	MN	Tuần Giáo	31	20	1	2020			2020
192	MN Pú Xi	MN	Tuần Giáo	431	12	7	2023		2023	
193	MN Phình Sáng	MN	Tuần Giáo	21	11	1	2023		2023	
194	MN Quài Cang	MN	Tuần Giáo	1932	26	5	2021		2021	
195	MN Quài Nưa	MN	Tuần Giáo	3186	6	11	2020		2020	
196	MN Sao Mai	MN	Tuần Giáo	1932	26	5	2021		2021	
197	MN Ta Ma	MN	Tuần Giáo	31	20	1	2020		2020	
198	MN Tênh Phong	MN	Tuần Giáo	31	20	1	2020		2020	
199	MN Tỏa Tinh	MN	Tuần Giáo	2254	7	7	2020		2020	
200	MN Thị trấn Tuần Giáo	MN	Tuần Giáo	3186	6	11	2020			2020
201	PTDTBT TH Nậm Dìn	TH	Tuần Giáo	2663	25	10	2021		2021	
202	PTDTBT TH Rạng Đông	TH	Tuần Giáo	2254	7	7	2020		2020	
203	PTDTBT TH Ta Ma	TH	Tuần Giáo	1841	20	4	2021		2021	
204	TH Bình Minh	TH	Tuần Giáo	3186	6	11	2020		2020	
205	TH Chiềng Sinh	TH	Tuần Giáo	21	11	1	2023			2023
206	TH Mùn Chung	TH	Tuần Giáo	3436	8	11	2019		2019	
207	TH Mường Mùn	TH	Tuần Giáo	2254	7	7	2020		2020	
208	TH Mường Thín	TH	Tuần Giáo	1841	20	4	2021		2021	
209	TH Nậm Múc	TH	Tuần Giáo	3436	8	11	2019		2019	
210	TH Pú Nhung	TH	Tuần Giáo	1841	20	4	2021		2021	
211	TH Phình Sáng	TH	Tuần Giáo	2254	7	7	2020		2020	
212	TH Quài Cang	TH	Tuần Giáo	2663	25	10	2021			2021
213	TH Quài Tở	TH	Tuần Giáo	2663	25	10	2021		2021	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được (Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)						
				QĐ công nhận của Sở GDĐT				Năm được công nhận		
								CD1	CD2	CD3
214	TH Số 1 Quài Nưa	TH	Tuần Giáo	3186	6	11	2020			2020
215	TH Số 2 Quài Cang	TH	Tuần Giáo	2663	25	10	2021		2021	
216	TH Xuân Ban	TH	Tuần Giáo	2663	25	10	2021		2021	
217	PTDTBT TH và THCS Tênh Phong	TH-THCS	Tuần Giáo	21	11	1	2023		2023	
218	PTDTBT THCS Mùn Chung	THCS	Tuần Giáo	31	20	1	2020		2020	
219	PTDTBT THCS Mường Mùn	THCS	Tuần Giáo	2663	25	10	2021		2021	
220	PTDTBT THCS Phình Sáng	THCS	Tuần Giáo	21	11	1	2023		2023	
221	PTDTBT THCS Ta Ma	THCS	Tuần Giáo	350	17	6	2022		2022	
222	TH và THCS Tỏa Tình	TH-THCS	Tuần Giáo	2663	25	10	2021		2021	
223	THCS Chiềng Sinh	THCS	Tuần Giáo	21	11	1	2023			2023
224	THCS Khong Hìn	THCS	Tuần Giáo	350	17	6	2022		2022	
225	THCS Mường Thín	THCS	Tuần Giáo	3564	18	12	2019			2019
226	TH&THCS Nà Sáy	TH-THCS	Tuần Giáo	3564	18	12	2019			2019
227	THCS Quài Cang	THCS	Tuần Giáo	3186	6	11	2020			2020
228	THCS Quài Nưa	THCS	Tuần Giáo	21	11	1	2023			2023
229	THCS Rạng Đông	THCS	Tuần Giáo	31	20	1	2020		2020	
230	THCS Thị trấn Tuần Giáo	THCS	Tuần Giáo	350	17	6	2022			2022
231	THCS Vừ A Dính	THCS	Tuần Giáo	3564	18	12	2019		2019	
232	THPT Tuần Giáo	THPT	Tuần Giáo	3564	18	12	2019		2019	
233	MN 20/10	MN	Thành phố ĐBP	84	7	2	2022			2022
234	MN 7-5	MN	Thành phố ĐBP	2254	7	7	2020			2020
235	MN Him Lam	MN	Thành phố ĐBP	1841	20	4	2021			2021
236	MN Hoa Ban	MN	Thành phố ĐBP	2254	7	7	2020		2020	
237	MN Hoa Hồng	MN	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023			2023
238	MN Hoa Mai	MN	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023		2023	
239	MN Họa Mi	MN	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023		2023	
240	MN Hoa Mơ	MN	Thành phố ĐBP	84	7	2	2022		2022	
241	MN Hoa Sen	MN	Thành phố ĐBP	2254	7	7	2020			2020
242	MN Noong Bua	MN	Thành phố ĐBP	2254	7	7	2020			2020
243	MN số 1 xã Pá Khoang	MN	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023		2023	
244	MN Sơn Ca	MN	Thành phố ĐBP	2254	7	7	2020			2020

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được (Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)						
				QĐ công nhận của Sở GDĐT				Năm được công nhận		
								CD1	CD2	CD3
245	MN Thanh Bình	MN	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023			2023
246	MN Thanh Minh	MN	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023		2023	
247	MN Thanh Trường	MN	Thành phố ĐBP	1841	20	4	2021			2021
248	MN Võ Nguyên Giáp, xã Mường Phăng	MN	Thành phố ĐBP	31	20	1	2020		2020	
249	MN xã Mường Phăng	MN	Thành phố ĐBP	84	7	2	2022		2022	
250	MN xã Nà Nhạn	MN	Thành phố ĐBP	84	7	2	2022		2022	
251	MN xã Nà Tấu	MN	Thành phố ĐBP	3564	18	12	2019		2019	
252	TH Bế Văn Đàn	TH	Thành phố ĐBP	350	17	6	2022			2022
253	TH Hà Nội-Điện Biên Phủ	TH	Thành phố ĐBP	3316	6	12	2018			2018
254	TH Him Lam	TH	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023			2023
255	TH Hoàng Văn Nô	TH	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023			
256	TH Nam Thanh	TH	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023			2023
257	TH Noong Bua	TH	Thành phố ĐBP	350	17	6	2022			2022
258	TH Số 1 xã Nà Nhạn	TH	Thành phố ĐBP	350	17	6	2022			2022
259	TH Số 1 xã Pá Khoang	TH	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023			2023
260	TH số 2 xã Nà Nhạn	TH	Thành phố ĐBP	3404	29	12	2018			2018
261	TH Tô Vĩnh Diện	TH	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023			2023
262	TH Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	TH	Thành phố ĐBP	31	20	1	2020			2020
263	THCS Him Lam	THCS	Thành phố ĐBP	2254	7	7	2020			2020
264	THCS Mường Thanh	THCS	Thành phố ĐBP	2254	7	7	2020			2020
265	THCS Nam Thanh	THCS	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023			2023
266	THCS Tân Bình	THCS	Thành phố ĐBP	3436	8	11	2019			2019
267	THCS Trần Can	THCS	Thành phố ĐBP	431	12	7	2023			2023
268	THCS Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	THCS	Thành phố ĐBP	1841	20	4	2021			2021
269	THCS xã Nà Tấu	THCS	Thành phố ĐBP	1841	20	4	2021			2021
270	TH-THCS Thanh Minh	TH-THCS	Thành phố ĐBP	350	17	6	2022			2022
271	TH-THCS Thanh Trường	TH-THCS	Thành phố ĐBP	2254	7	7	2020			2020
272	PT DTNT tỉnh	THPT	Thành phố ĐBP	21	11	1	2023			2023
273	THPT chuyên Lê Quý Đôn	THPT	Thành phố ĐBP	2663	25	10	2021			2021
274	THPT Lương Thế Vinh	THCS-THPT	Thành phố ĐBP	3186	6	11	2020		2020	
275	THPT TP Điện Biên Phủ	THPT	Thành phố ĐBP	2663	25	10	2021			2021

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được (Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)						
				QĐ công nhận của Sở GDĐT				Năm được công nhận		
								CD1	CD2	CD3
276	MN 19/5	MN	Thị xã Mường Lay	1317	7	11	2022		2022	
277	MN Bản Lé	MN	Thị xã Mường Lay	1317	7	11	2022		2022	
278	MN Đồi Cao	MN	Thị xã Mường Lay	3436	8	11	2019			2019
279	MN Lay Nưa	MN	Thị xã Mường Lay	3436	8	11	2019			2019
280	MN Nậm Cắn	MN	Thị xã Mường Lay	1317	7	11	2022			2022
281	TH Bản Mo	TH	Thị xã Mường Lay	1841	20	4	2021		2021	
282	TH Lay Nưa	TH	Thị xã Mường Lay	1841	20	4	2021		2021	
283	TH Nậm Cắn	TH	Thị xã Mường Lay	3436	8	11	2019			2019
284	TH và THCS Đoàn Kết	TH-THCS	Thị xã Mường Lay	2663	25	10	2021			2021
285	THCS Lay Nưa	THCS	Thị xã Mường Lay	3436	8	11	2019			2019
286	THCS Nguyễn Bá Ngọc	THCS	Thị xã Mường Lay	1317	7	11	2022			2022
287	THCS Sông Đà	TH-THCS	Thị xã Mường Lay	2663	25	10	2021			2021
288	THPT TX Mường Lay	THPT	Thị xã Mường Lay	2663	25	10	2021			2021